

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.2%	52.3%	62.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.01
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2024	Nguy hiểm

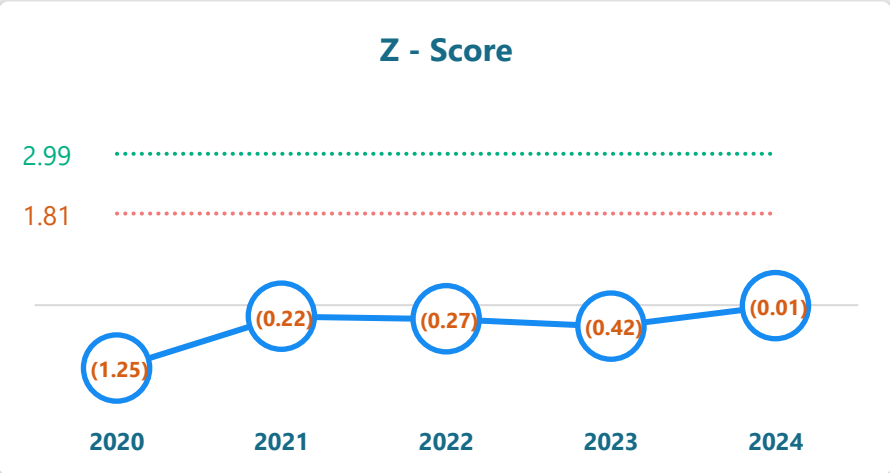
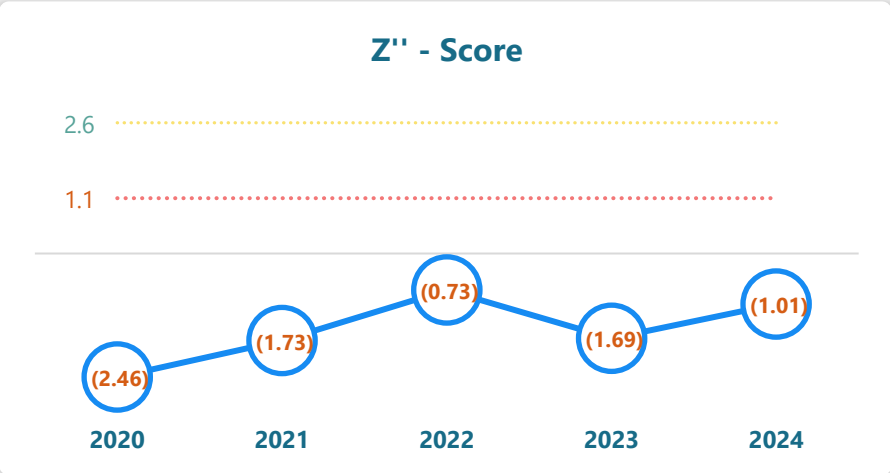
Hệ số nguy cơ phá sản	-1.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	94.4	▲ 28.3
	tỷ VNĐ	▲ 42.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	54.4	▲ 61.6
	tỷ VNĐ	▲ 855%

ROE	2024	+/- YoY
	30.0%	▲ 34.6%

ROA	2024	+/- YoY
	6.5%	▲ 7.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CIG** năm **2024** đạt **-0.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CIG** năm **2024** đạt **-1.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **CIG** ghi nhận doanh thu thuần **94.44** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.45** tỷ đồng, lần lượt **tăng 42.8%** và **tăng 855%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **30.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP COMA 18 (HSX: CIG)

Vốn lưu động/Tổng TS

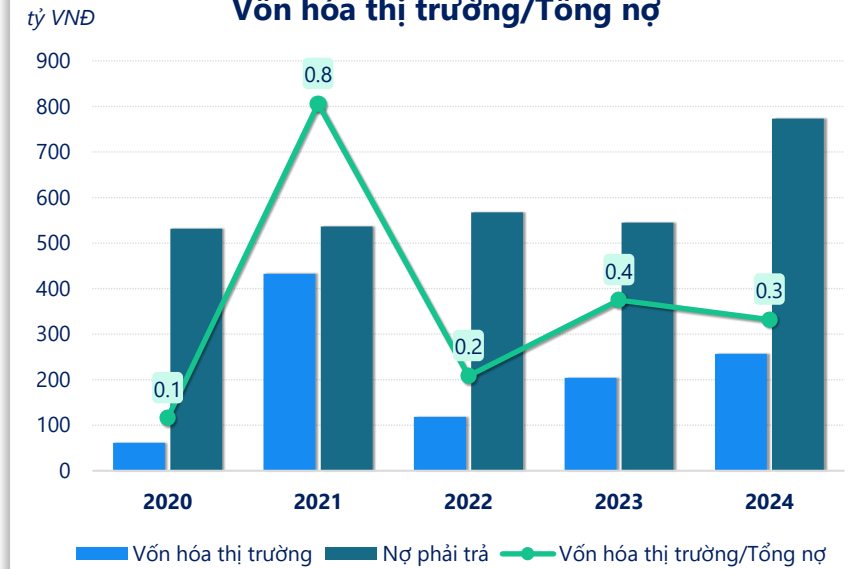


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

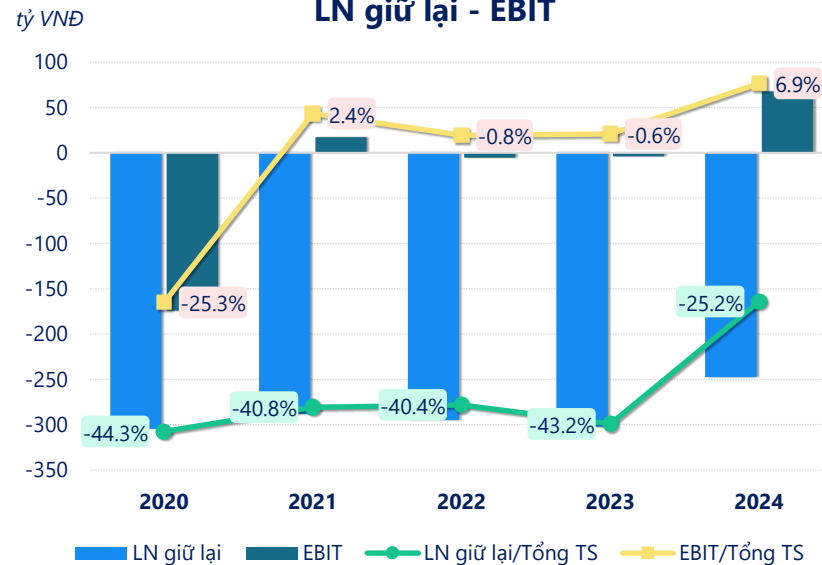
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

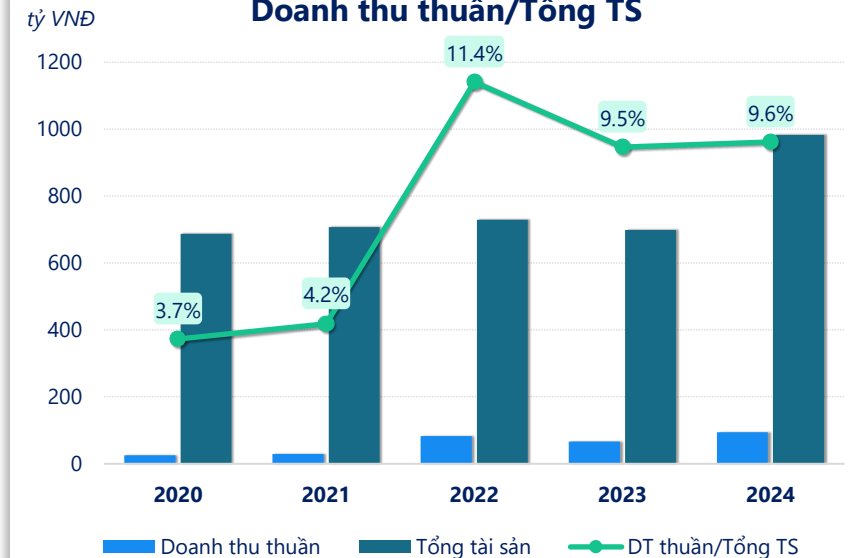
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,034	699	47.9%
Tài sản ngắn hạn	552	477	15.6%
Tiền và tương đương tiền	2.21	0.54	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	526	453	16.0%
Hàng tồn kho	15.5	15.3	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.25	8.08	2.1%
Tài sản dài hạn	482	222	117%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.5	99.1	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	386	123	214%
Đầu tư tài chính dài hạn	-0.26	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	819	545	50.3%
Nợ ngắn hạn	819	545	50.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	185	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.4	166	-58.9%
Nợ dài hạn	0.75	0.03	2045%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.75	0.01	14805%
Nguồn vốn chủ sở hữu	214	154	39.1%
Vốn chủ sở hữu	214	154	39.1%
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	25.6	29.6	83.2	66.1	94.4
Giá vốn hàng bán	202	13.7	87.9	45.0	67.6
Lợi nhuận gộp	-176	15.8	-4.64	21.1	26.8
Doanh thu HĐTC	0.00	0.22	10.8	0.00	0.01
Chi phí TC	0.79	0.72	1.62	3.32	13.2
Chi phí lãi vay	0.79	0.72	1.12	3.32	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.27
Chi phí QLDN	6.36	6.18	11.3	18.8	7.09
LN thuần từ HĐKD	-183	9.17	-6.83	-1.03	6.25
Lợi nhuận khác	8.26	7.38	0.20	-6.17	48.2
LN trước thuế	-175	16.6	-6.63	-7.21	54.5
Lợi nhuận sau thuế	-175	16.5	-6.66	-7.21	54.4
LNST của CĐ cty mẹ	-175	16.5	-6.57	-7.20	54.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.54	-7.19	-84.8	-6.50	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	88.8	0.07	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.65	5.73	-3.87	5.99	-14.1
Tiền đầu kỳ	2.49	2.38	0.92	0.98	0.54
Lưu chuyển tiền thuần	-0.11	-1.46	0.06	-0.44	1.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	0.92	0.98	0.54	2.21